

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Tháng 7 2023

www.cottoninc.com

Tổng quan về Kinh tế: Một loạt các chỉ số có thể được sử dụng để theo dõi lạm phát. Cục Dự trữ Liên bang (Federal Reserve) theo dõi một tỷ lệ lạm phát được gọi là chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE index). Dữ liệu PCE index được công bố với độ trễ lâu hơn so với chỉ số CPI (CPI và PCE index được công bố bởi các cơ quan chính phủ riêng biệt), nhưng các số liệu mới nhất cho thấy lạm phát tiếp tục giảm. Vào tháng 5, chỉ số PCE đã giảm dưới 4% lần đầu tiên kể từ tháng 4 năm 2021 (3,8% vào tháng 5 năm 2023 so với 4,3% vào tháng 4 năm 2023). Mức hiện tại vẫn cao gấp đôi mục tiêu được quy định bởi Cục Dự trữ Liên bang là 2%, nhưng gần bằng một nửa mức tối đa là 7,0% được ghi nhận cho chỉ số PCE vào tháng 6 năm ngoái.

Trong thời kỳ sau đại dịch COVID, các lo ngại về lạm phát đã dịch chuyển từ tập trung chủ yếu vào hàng hóa sang tập trung hơn vào dịch vụ. Các chi phí chính cho ngành dịch vụ có thể được chuyển cho người tiêu dùng từ việc tuyển dụng và tiền lương. Vì lý do này, tỷ lệ lương và thị trường lao động là một phần của câu chuyện về lạm phát. Tốc độ tăng lương gần đây thấp hơn rất nhiều so với đỉnh cao sau kích thích tiêu dùng là 5,9% (tháng 3 năm 2022), nhưng nó vẫn cao hơn bất kỳ giá trị nào được công bố giữa cuộc khủng hoảng tài chính và đại dịch.

Đối với chỉ tiêu tiêu dùng, một yếu tố tích cực là tốc độ tăng lương mới nhất đã mạnh hơn so với tỷ lệ lạm phát mới nhất (chỉ số PCE là 3,8% vào tháng 5 năm 2023 và tiền lương tăng 4,4% trong tháng đó). Từ quý hai năm 2021, chỉ số PCE luôn cao hơn tốc độ tăng lương. Một kết quả của lạm phát giảm xuống dưới tốc độ tăng lương là tăng trưởng chỉ tiêu cho tiêu dùng có thể được tài trợ bằng tăng trưởng thu nhập nhiều hơn là tiết kiệm hoặc nợ.

Mặc dù Cục Dự trữ Liên bang tạm dừng việc tăng lãi suất tại cuộc họp gần đây nhất, tỷ lệ lạm phát vẫn gần gấp đôi mục tiêu chính thức. Điều này cho thấy rằng ngân hàng trung ương sẽ cần tiếp tục tăng lãi suất trong các cuộc họp sắp tới. Tác động của lãi suất lên nền kinh tế có độ trễ, nhưng thị trường lao động đã chứng tỏ sự kiên trì đối với việc tăng lãi suất cho đến nay. Vẫn còn chưa rõ Cục Dự trữ Liên bang sẽ đẩy lãi suất đến đâu để đưa lạm phát xuống mức mục tiêu và hậu quả tiềm tàng của nó đối với việc làm là gì.

Việc làm: Kinh tế Mỹ được ước tính đã tạo thêm 209.000 việc làm trong tháng 6. Điều chỉnh cho các tháng trước đã giảm ước tính cho tháng 5 xuống 77.000, còn +217.000 và giảm ước tính cho tháng 6 xuống 33.000, còn +306.000. Trung bình 12 tháng hiện tại (+316.000 từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 6 năm 2023) giảm 43% so với trung bình 12 tháng cách đây một năm (+552.000 từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 6 năm 2022).

Tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ so với tháng trước, từ 3,7% xuống còn 3,6%. Kể từ tháng 3 năm 2022, khi Cục Dự trữ Liên bang bắt đầu tăng lãi suất, tỷ lệ thất nghiệp dao động trong khoảng từ 3,4% đến 3,7%.

Tốc độ tăng trưởng tiền lương trung bình theo giờ là 4,4% so với cùng kỳ năm trước trong ba tháng liên tiếp. Tốc độ tăng trưởng này gần gấp đôi so với trung bình trong giai đoạn từ 2010 đến 2015 nhưng thấp hơn đỉnh sau kích thích tiêu dùng là 5,9% (tháng 3 năm 2022).

Niềm tin và chỉ tiêu của người tiêu dùng: Trong tháng 6, chỉ số niềm tin của người tiêu dùng của Conference Board so với tháng trước đã tăng mạnh nhất kể từ tháng 12 (từ 102,5 lên 109,7). Giá trị hiện tại đạt mức cao nhất kể từ tháng 1 năm 2022. Các giá trị ghi nhận trong năm 2023 dao động từ 102 đến 106. Vào tháng 6 năm ngoái, các chỉ số xấp xỉ với các mức thấp nhất được công bố vào năm 2022 (98,4 vào tháng 6 và 95,3 vào tháng 7). Vào tháng 6 năm 2021, chỉ số này đạt mức cao sau đại dịch COVID (128,9).

Sau khi được điều chỉnh lạm phát, tổng chỉ tiêu tiêu dùng của người tiêu dùng ở mức ổn định so với tháng trước trong tháng 5 (-0,03%) và tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ tiêu cho quần áo giảm 0,4% so với tháng trước trong tháng 5. Đây là lần giảm thứ sáu so với tháng trước trong 8 tháng gần đây (tăng trưởng vào tháng 1 và tháng 4, còn lại là giảm với tháng trước từ tháng 10 đến tháng 5). So với cùng kỳ năm ngoái, chỉ tiêu cho quần áo đã giảm trong 3 tháng gần đây (-0,2% vào tháng 3, -1,0% vào tháng 4 và -1,6% vào tháng 5). Mặc dù gần đây giá có giảm, chỉ tiêu vào tháng 5 vẫn cao hơn 21% so với tháng 5 năm 2019.

Giá tiêu dùng & dữ liệu nhập khẩu: Giá bán lẻ quần áo tăng so với tháng trước trong 7 tháng gần đây (+0,4% trong tháng 5, tăng từ +0,2% đến +1,0% kể từ tháng 11 năm 2022). So với cùng kỳ năm ngoái, giá bán lẻ trung bình cho quần áo tăng 4,4%. Diễn biến tăng giá so với cùng kỳ sau đại dịch COVID-19 là quá trình phục hồi giá để đưa giá trở lại mức trước đại dịch (CPI cho quần áo giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước vào tháng 5 năm 2020). Tuy nhiên, giá tăng gần đây đang dẫn đến lạm phát. Chỉ số mới nhất là đạt đỉnh kể từ năm 2001. So với mức trung bình năm 2019, giá bán lẻ cho quần áo vào tháng 5 đã tăng 5,2%.

Chi phí nhập khẩu trung bình cho mỗi mét vuông tương đương (SME) của quần áo giàu bông là 3,91 USD, giảm 9% so với đỉnh 4,29 USD/SME gần đây (tháng 11 năm 2022) nhưng vẫn cao hơn so với mức trước đại dịch (trung bình là 3,36 USD/SME vào năm 2018 và 3,45 USD/SME vào năm 2019) và cao hơn đáng kể so với mức thấp sau đại dịch COVID-19, xấp xỉ 3,00 USD/SME từ tháng 11 năm 2020 đến tháng 3 năm 2021.

U.S. Macroeconomic & Cotton Supply Chain Charts

Macroeconomic Indicators		Industry & Textiles	Retail	Currencies	Cotton
GDP Growth	Leading Indicators	Industrial Production	Consumer Spending	Weighted Index	U.S. Balance Sheet
Interest Rates	Consumer Conf.	Inventory/Shipment	Inventory/Sales	Asia	Fiber Prices
ISM Indices	Employment	U.S. Yarn Exports	Consumer Prices	The Americas	
	Housing	Polyester PPI		Europe	

Executive Cotton Update

U.S. Macroeconomic Indicators & Cotton Prices
July 2023



Macroeconomic Data

Quarterly Data	Recent Averages				Values in Recent Quarters			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	Q3 : 2022	Q4 : 2022	Q1 : 2023		
Growth in US Real GDP	2.5%	2.6%	2.9%	2.6%	3.2%	2.6%	2.0%	% Chg. Quarter/Quarter	Department of Commerce

Macroeconomic Series with Latest Data for June

	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	April	May	June		
ISM Index of Manufacturing Activity	54.1	48.8	46.9	46.7	47.1	46.9	46.0	Index	Institute for Supply Management
ISM Index of Non-Manufacturing Activity	56.9	53.8	52.9	52.0	51.9	50.3	53.9	Index	Institute for Supply Management
Consumer Confidence	113.1	104.1	104.9	105.3	103.7	102.5	109.7	Index	The Conference Board
Change in Non-Farm Payrolls	120.6	316.0	278.2	244.0	217	306	209	Thousands of jobs	Bureau of Labor Statistics
Unemployment Rate	4.9%	3.6%	3.5%	3.6%	3.4%	3.7%	3.6%	Rate	Bureau of Labor Statistics
US Interest Rates									
Federal Funds	1.5%	3.8%	4.8%	5.0%	4.8%	5.1%	5.1%	Interest rate	Federal Reserve
10-year Treasury Bill	2.1%	3.5%	3.6%	3.6%	3.5%	3.6%	3.8%	Interest rate	Federal Reserve

Macroeconomic Series with Latest Data for May

	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	March	April	May		
Index of Leading Economic Indicators	111.4	110.5	108.3	107.2	107.5	107.5	106.7	Index	The Conference Board
Housing Starts	1.4	1.4	1.4	1.5	1.4	1.3	1.6	Annual pace, millions of units	Department of Commerce
Existing Home Sales	5.4	4.5	4.3	4.3	4.4	4.3	4.3	Annual pace, millions of units	National Association of Realtors

Industrial & Textile Data

Industrial & Textile Series with Latest Data for May	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	March	April	May		
US Industrial Production	100.5	102.9	102.6	102.9	102.5	102.7	103.0	Index, 2002=100	Federal Reserve
Polyester Fiber PPI	123.8	159.6	155.8	151.7	153.1	151.8	150.2	Index, December 2003=100	Bureau of Labor Statistics

Industrial & Textile Series with Latest Data for April

	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	February	March	April		
Bale Equivalence of US Cotton Yarn & Fabric Exports	3.2	2.3	2.0	2.1	2.2	2.1	2.0	million 480lb bales	USDA ERS

Industrial & Textile Series with Latest Data for May

	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	March	April	May		
US Textile Mill Inventory/Shipments Ratio	1.49	1.68	1.69	1.70	1.70	1.70	1.70	Ratio	Department of Commerce

Retail Data

Retail Series with Latest Data for May	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	March	April	May		
US Real Consumer Spending									
All Goods and Services	2.6%	2.1%	2.2%	2.1%	2.1%	2.2%	2.1%	% Chg. Year/Year	Department of Commerce
Clothing	6.8%	0.4%	0.9%	-0.9%	-0.2%	-1.0%	-1.5%	% Chg. Year/Year	Department of Commerce
Consumer Price Indices									
Overall	3.9%	6.8%	5.5%	4.7%	4.9%	4.0%	3.0%	% Chg. Year/Year	Bureau of Labor Statistics
Clothing	0.4%	4.5%	4.0%	4.3%	4.4%	4.4%	4.2%	% Chg. Year/Year	Bureau of Labor Statistics

Retail Series with Latest Data for April

	Recent Averages				Values in Recent Months			Unit	Source
	5-year	1-year	6-month	3-month	February	March	April		
Retail Inventory/Sales Ratio									
Clothing and Clothing Accessory Stores	2.6	2.2	2.3	2.4	2.4	2.4	2.4	Ratio	Department of Commerce
Department Stores	2.0	2.1	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	Ratio	Department of Commerce

Executive Cotton Update

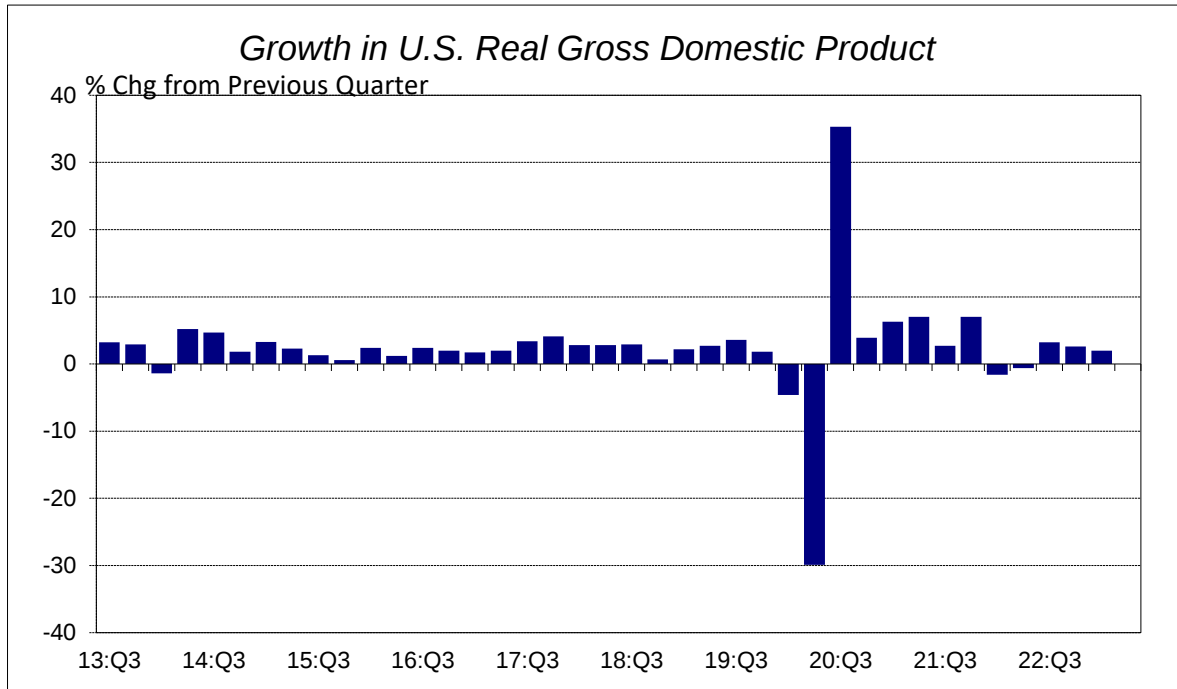
Daily Cotton Price and Currency Data

July 2023



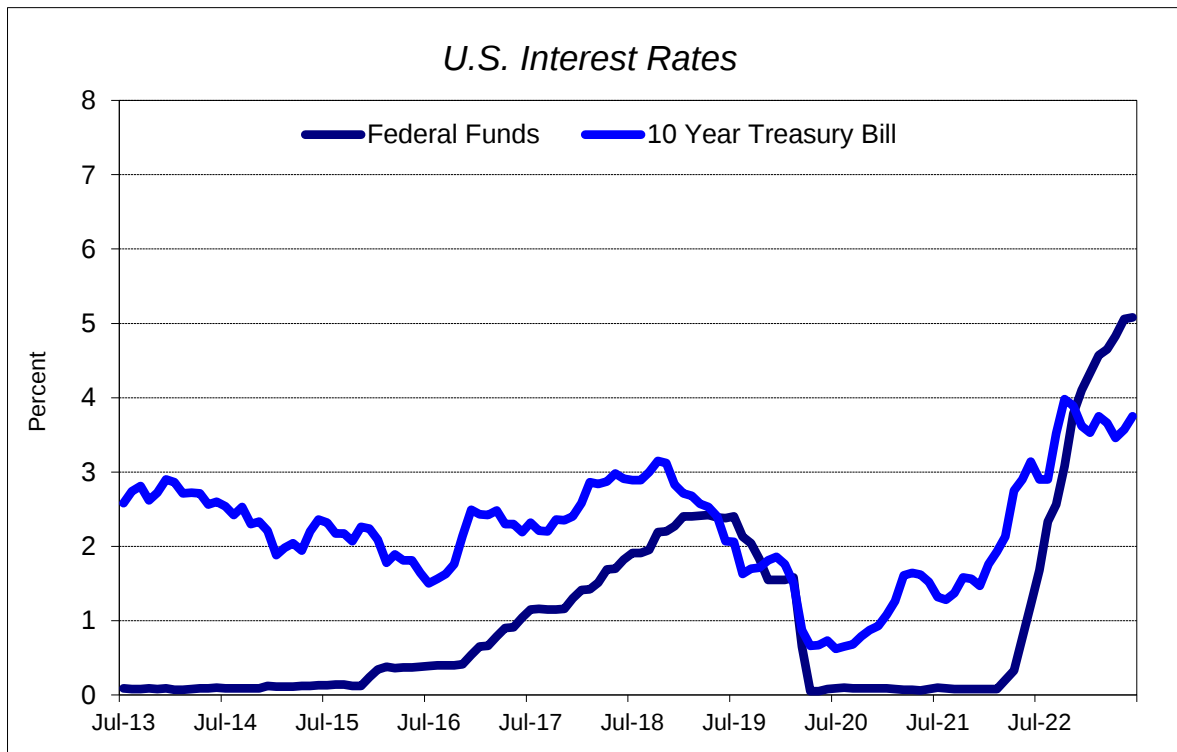
Daily Cotton Price Data		Recent Averages				Averages over Recent Months			Unit	Source
		5-year	1-year	6-month	3-month	April	May	June		
NY Nearby		83.8	88.1	82.5	82.0	81.2	82.7	82.0	cents/pound	ICE
A Index		94.3	102.8	95.9	93.6	95.2	94.1	92.5	cents/pound	Cotlook

Daily Currency Data		Recent Averages				Averages over Recent Months			Unit	Source
		5-year	1-year	6-month	3-month	April	May	June		
Dollar Trade Weighted Exchange Index		116.9	117.3	120.1	119.6	119.7	119.2	119.8	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Asian Currencies										
Chinese Renminbi		6.77	6.67	6.92	6.98	6.89	6.94	7.12	Chinese Renminbi/US dollar	Reuters
Indian Rupee		74.73	76.86	82.13	82.23	82.13	82.09	82.46	Indian Rupee/US dollar	Reuters
Japanese Yen		115.94	120.25	134.26	135.78	133.54	134.43	139.38	Japanese Yen/US dollar	Reuters
Pakistani Rupee		175.41	194.53	274.93	290.38	288.52	295.75	286.87	Pakistani Rupee/US dollar	Reuters
North & South American Currencies										
Brazilian Real		4.81	5.26	5.08	4.95	5.00	4.98	4.88	Brazilian Real/US dollar	Reuters
Canadian Dollar		1.31	1.29	1.35	1.34	1.35	1.35	1.33	Canadian dollar/US dollar	Reuters
Mexican Peso		19.96	20.05	18.21	17.73	18.21	17.64	17.33	Mexican Peso/US dollar	Reuters
European Currencies										
British Pound		0.78	0.78	0.81	0.80	0.80	0.80	0.79	British Pound/US dollar	Reuters
Euro		0.89	0.89	0.93	0.92	0.92	0.92	0.93	Euro/US dollar	Reuters
Swiss Franc		0.95	0.93	0.91	0.90	0.90	0.89	0.90	Swiss Franc/US dollar	Reuters
Turkish Lira		10.15	12.99	19.80	20.74	19.29	19.58	23.36	Turkish Lira/US dollar	Reuters



Seasonally Adjusted Annual Rate; Source: Department of Commerce

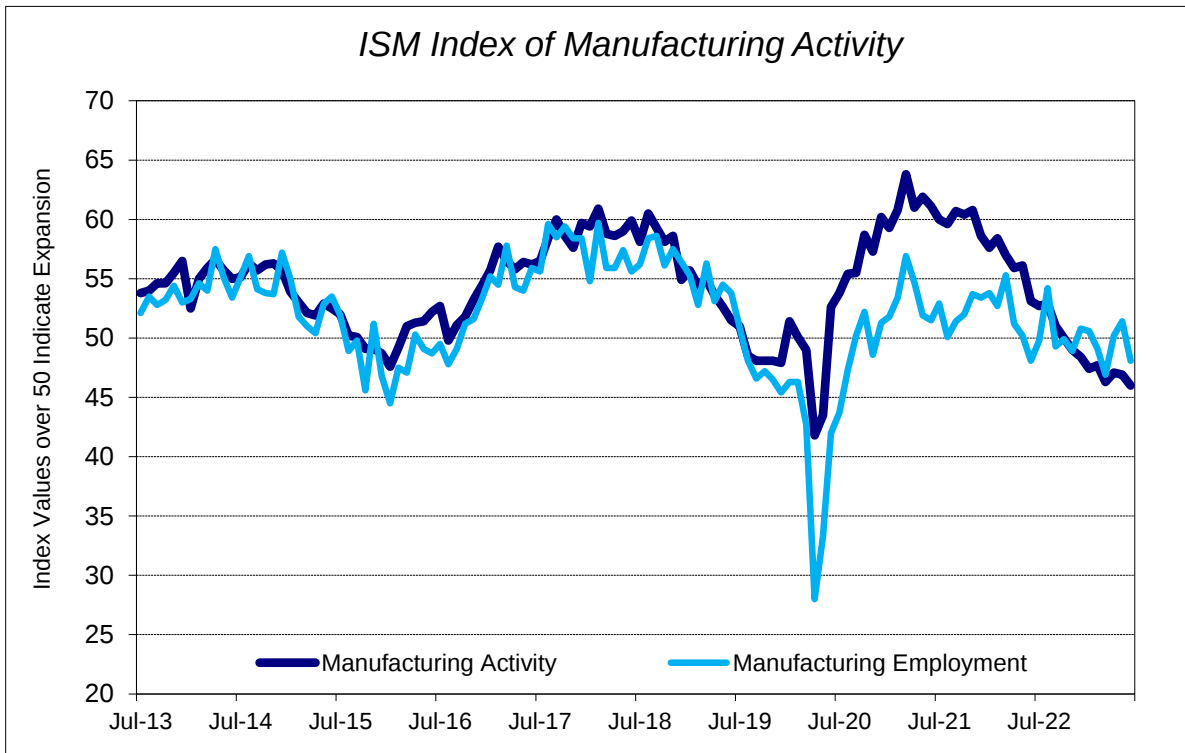
*Based on chained 2005\$.



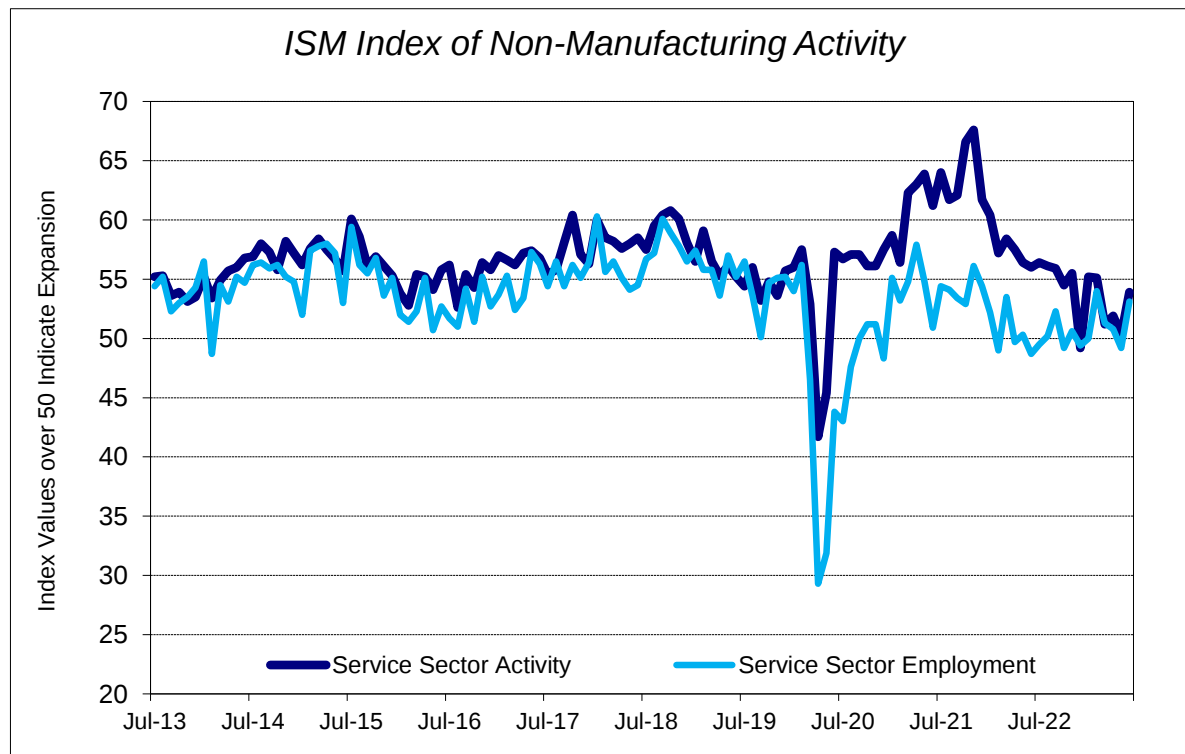
Source: Federal Reserve

[return to text](#)





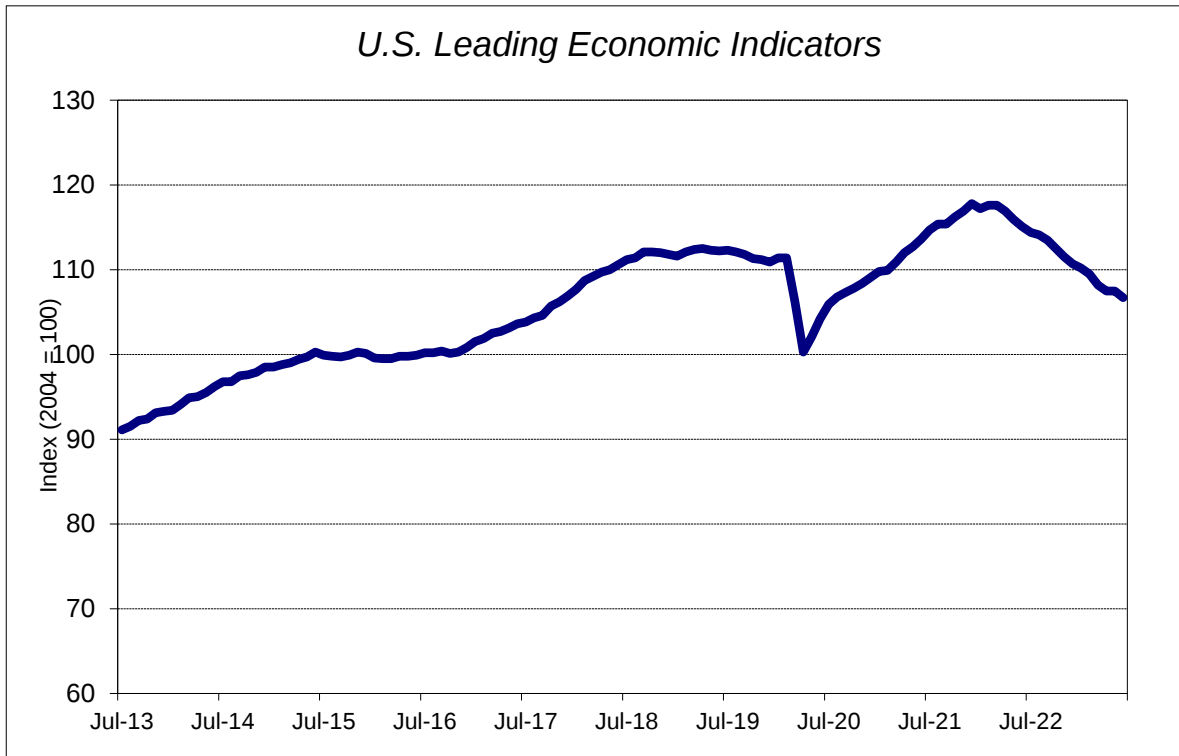
Source: Institute for Supply Chain Management



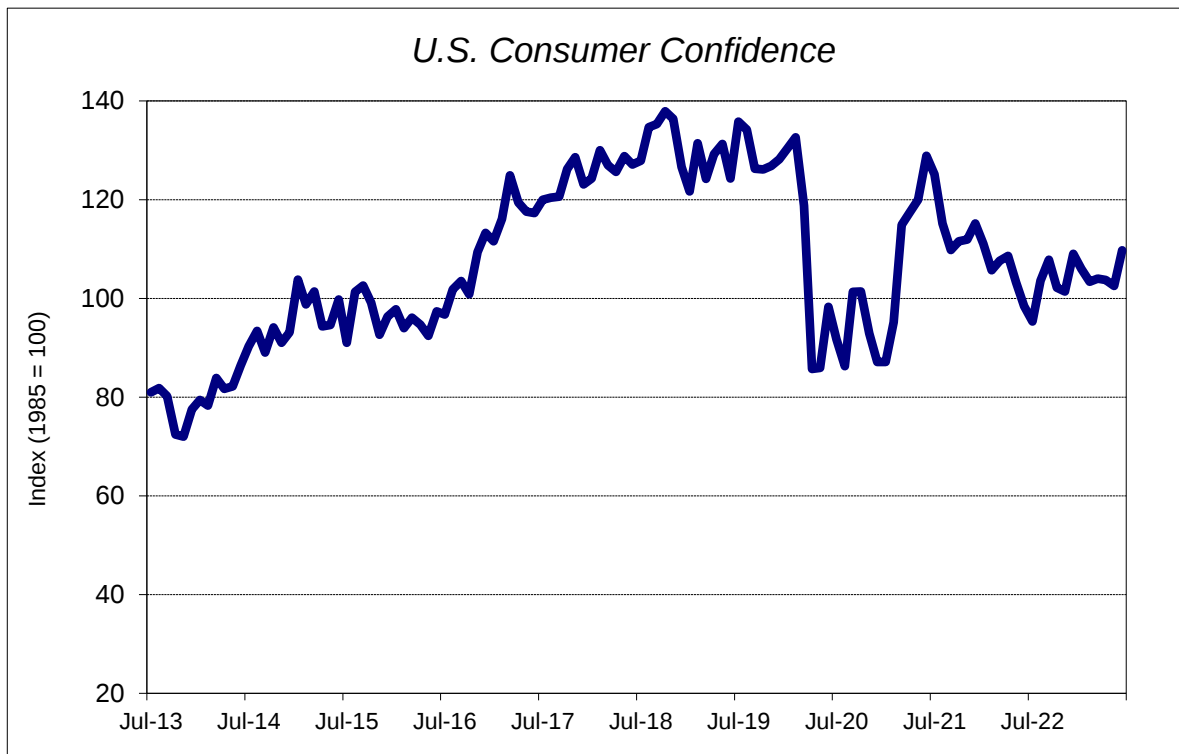
Source: Institute for Supply Chain Management

[return to text](#)





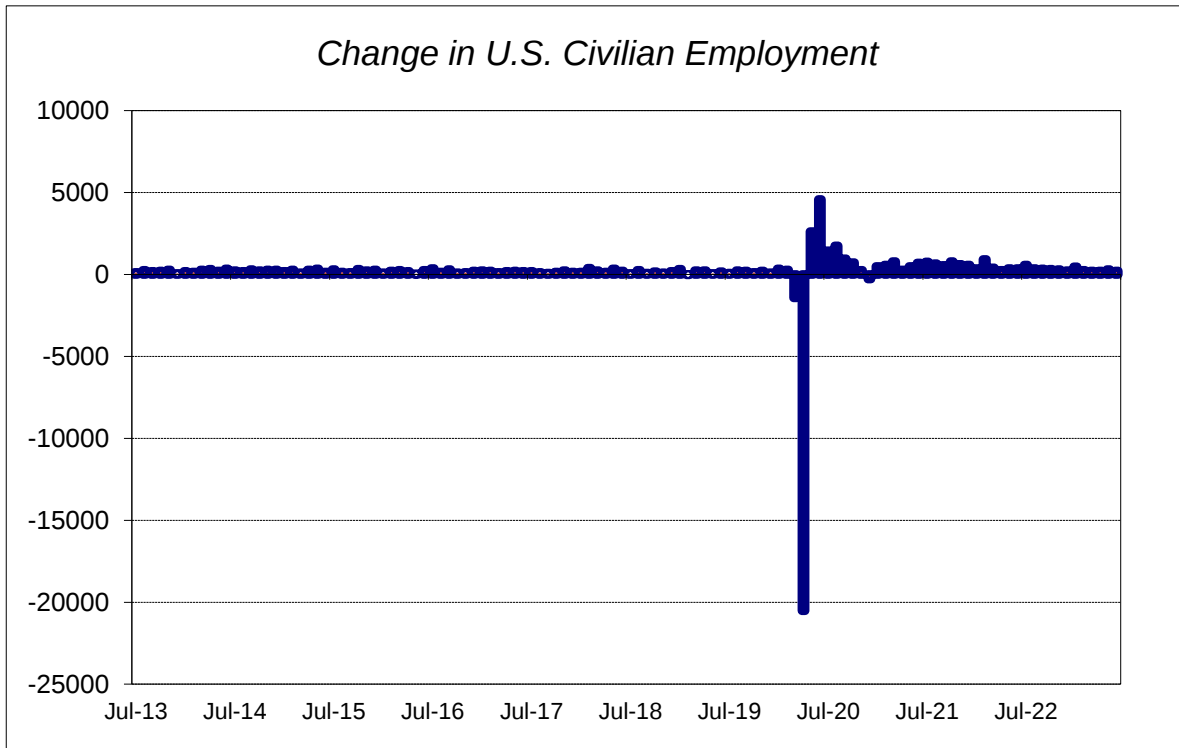
Source: The Conference Board



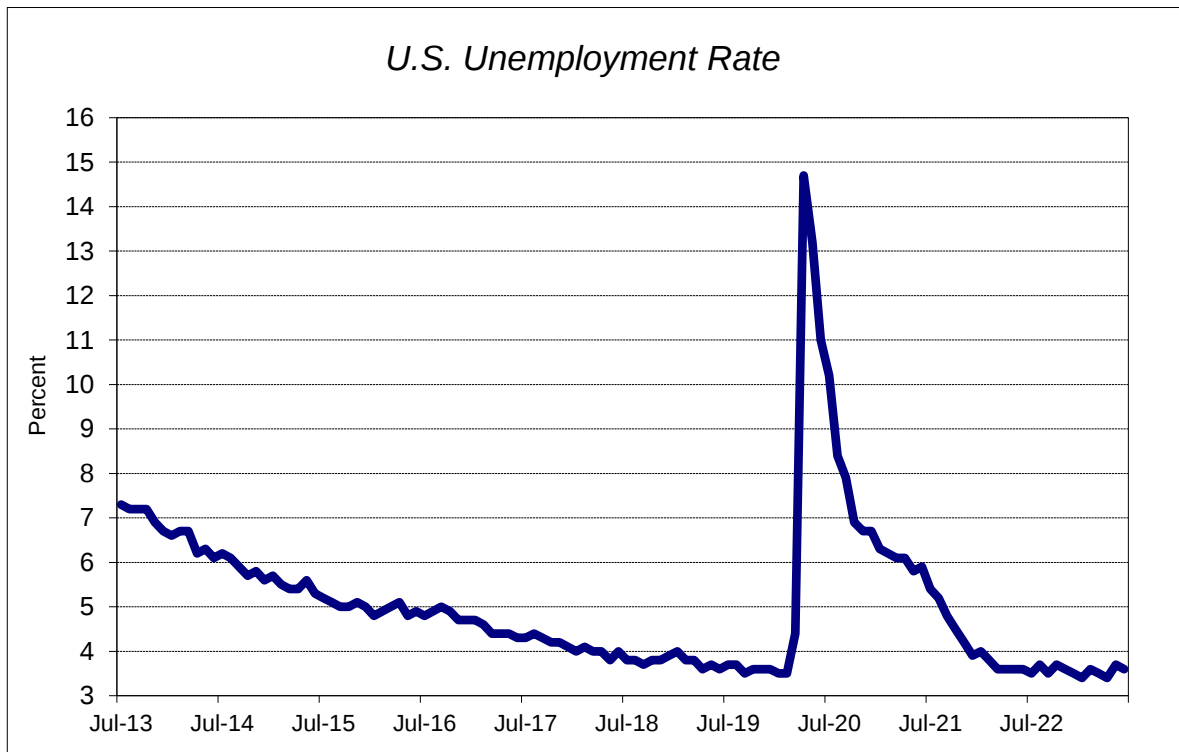
Source: The Conference Board

[return to text](#)





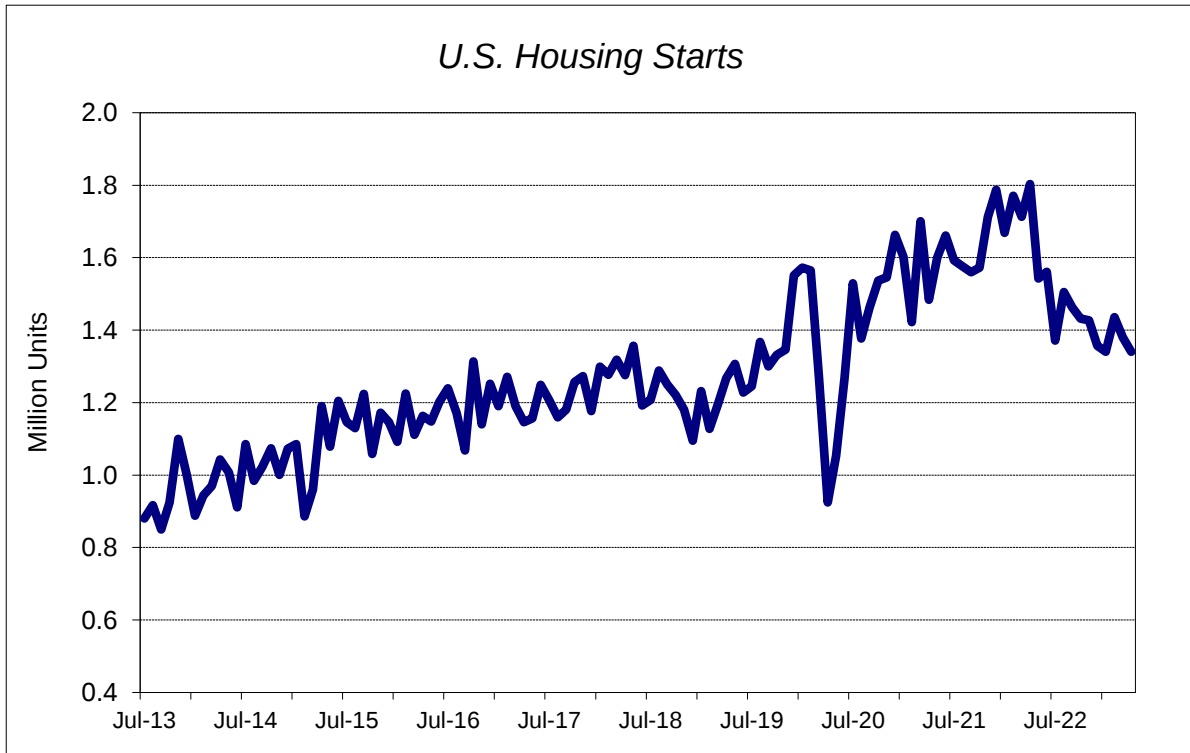
Source: Bureau of Labor Statistics



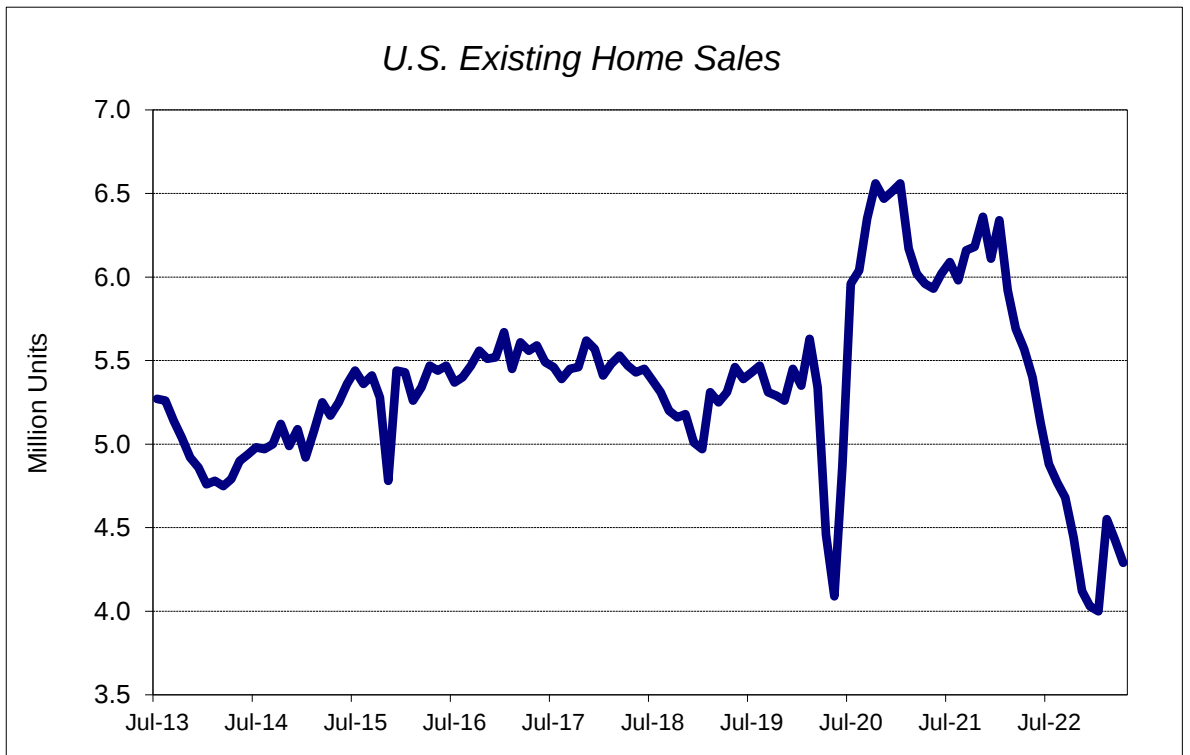
Source: Bureau of Labor Statistics

[return to text](#)





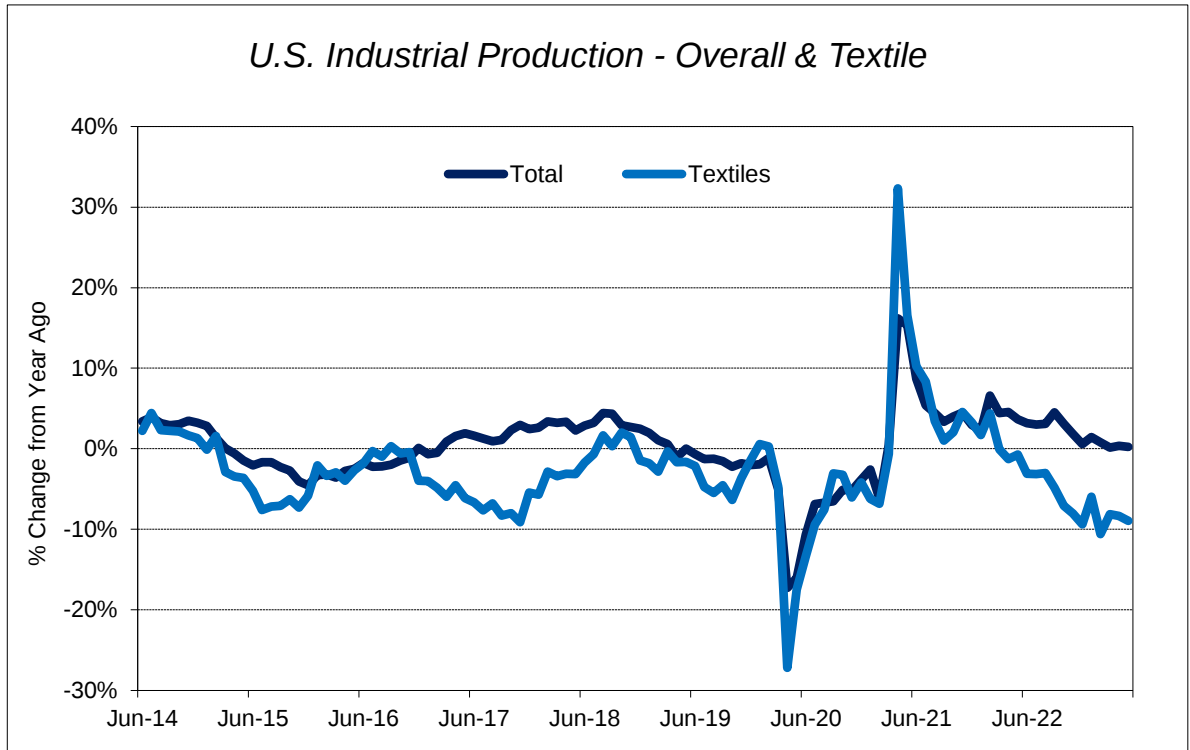
Seasonally Adjusted Annual Rate; Source: Department of Commerce



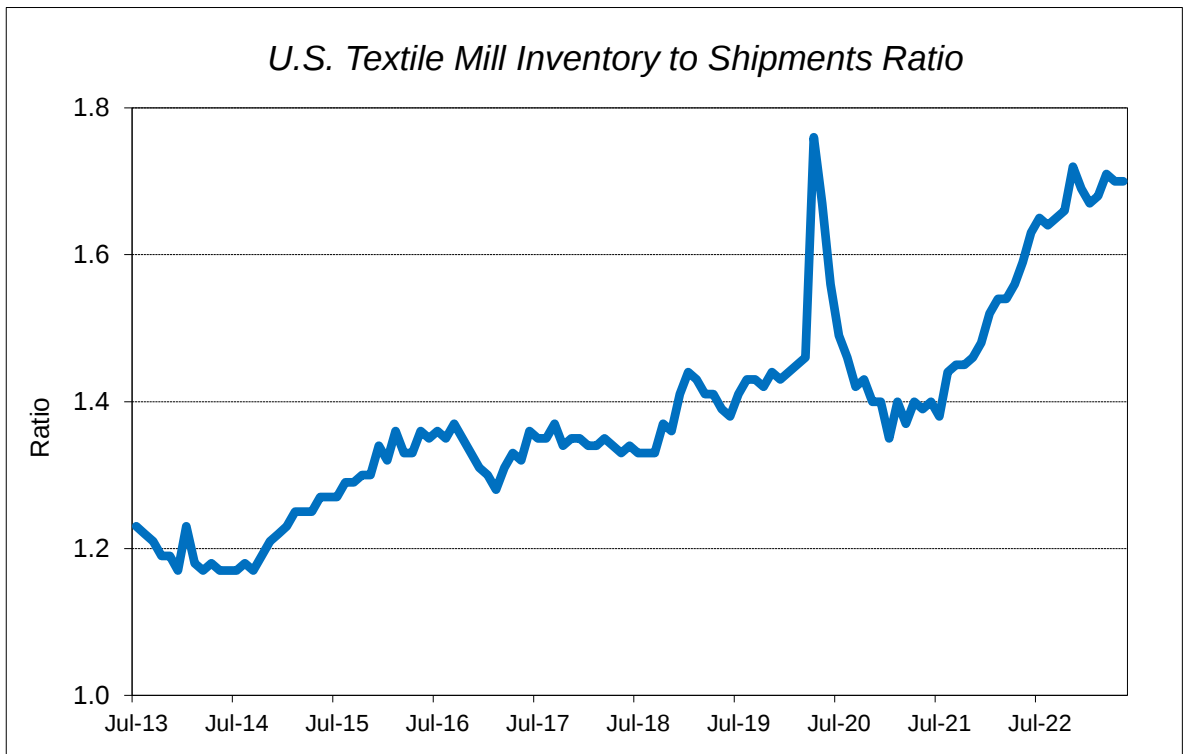
Seasonally Adjusted Annual Rate; Source: National Association of Realtors

[return to text](#)





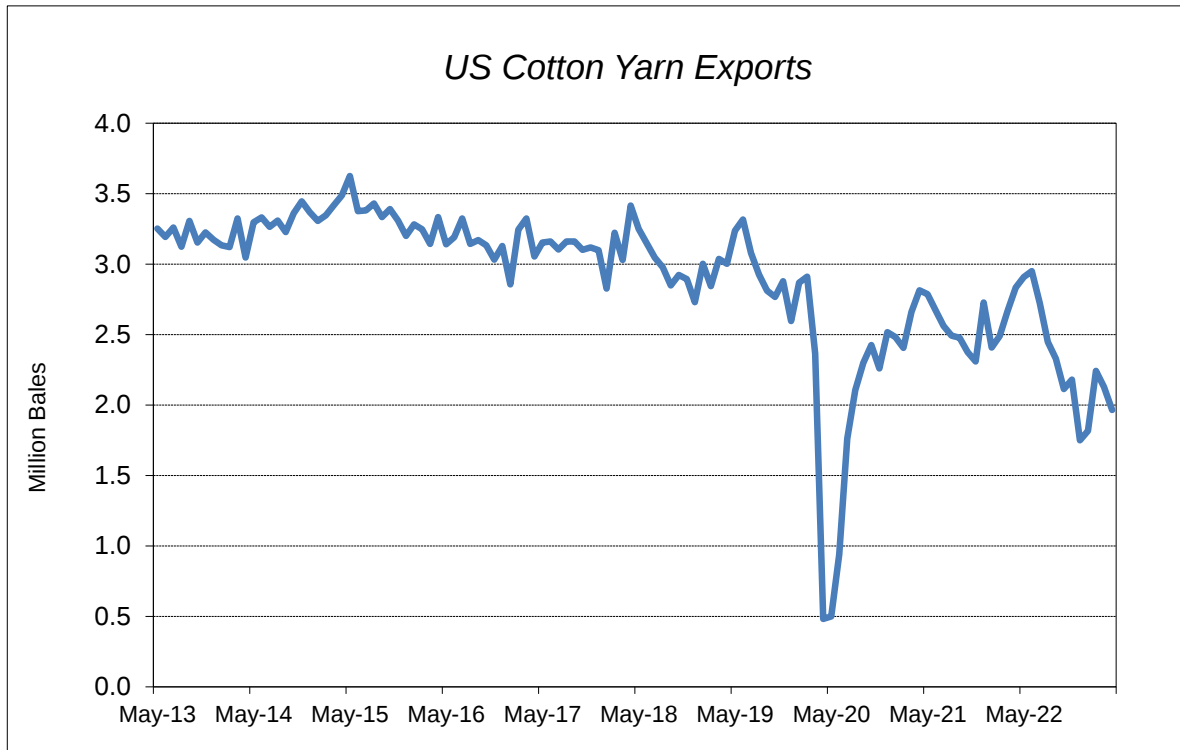
Source: Federal Reserve. Historical data revised to 1997 baseline.



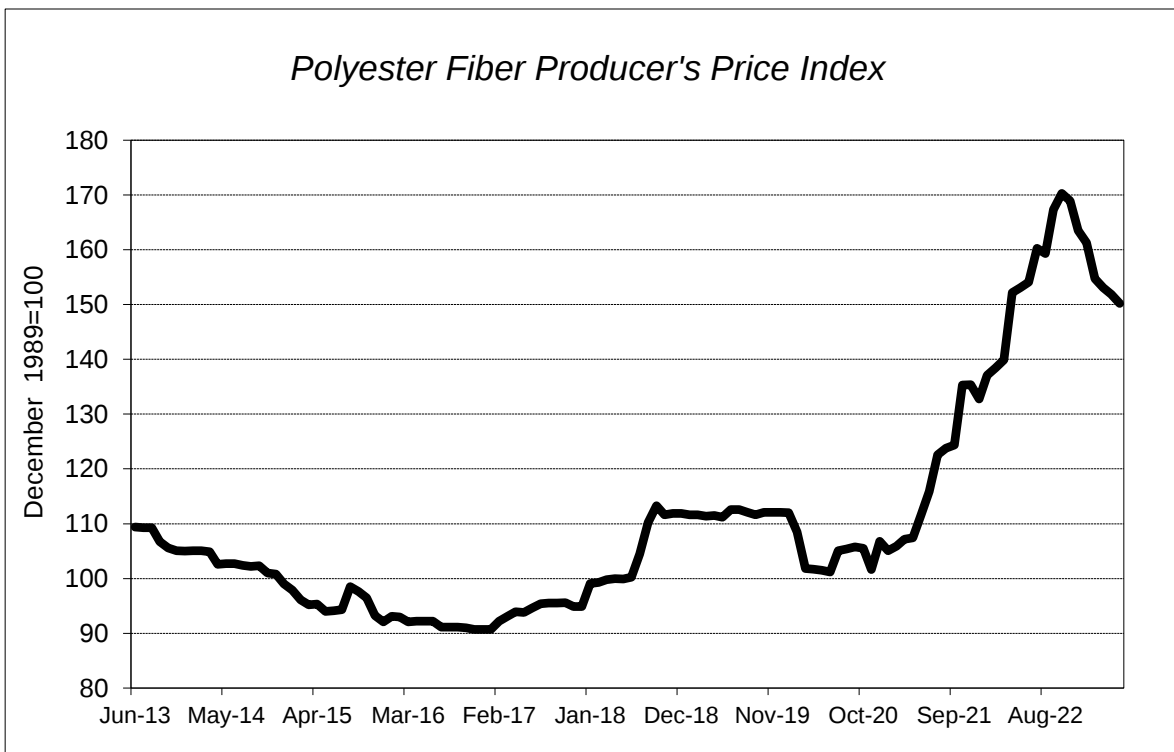
Seasonally Adjusted; Source: Department of Commerce

[return to text](#)





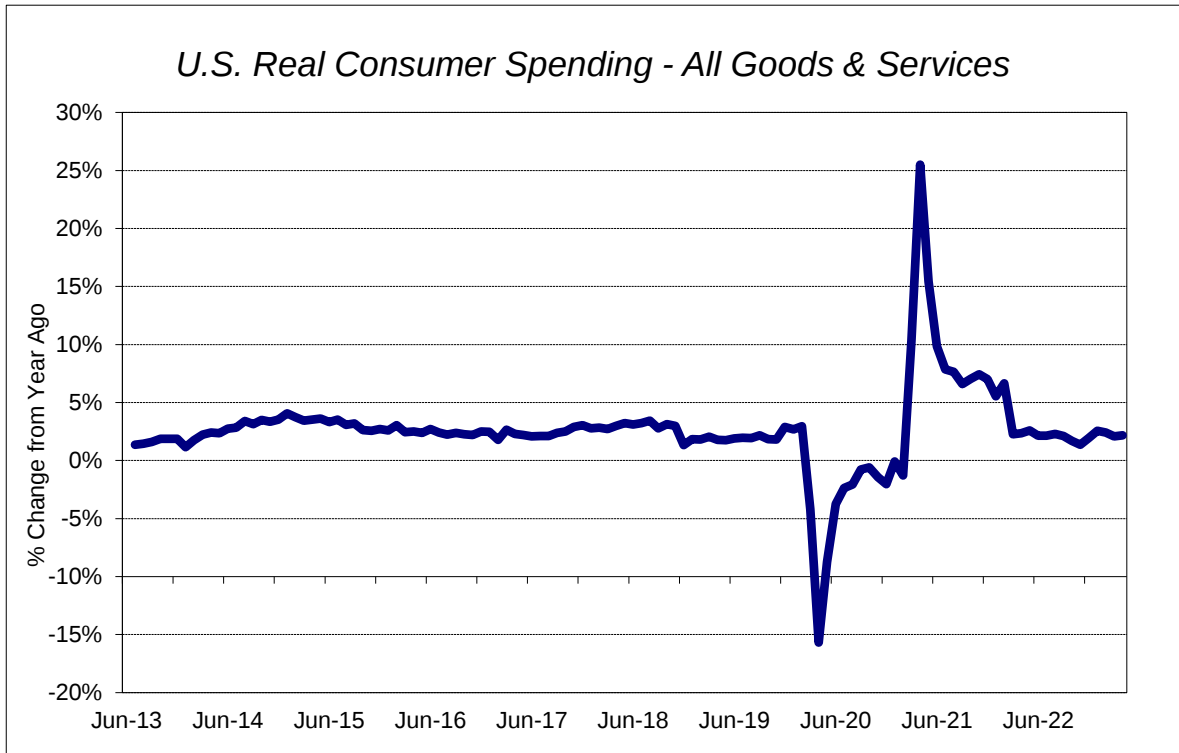
Seasonally Adjusted Annual Rate
Source: USDA ERS



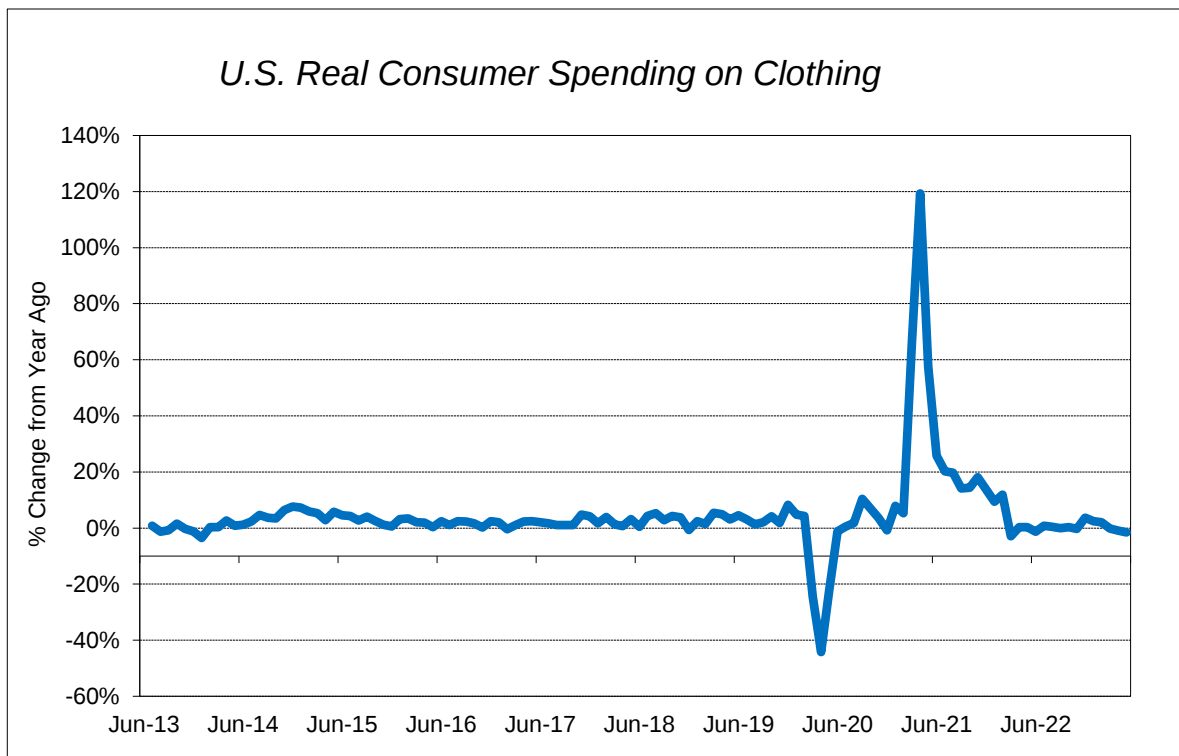
Source: Bureau of Labor Statistics

[return to text](#)





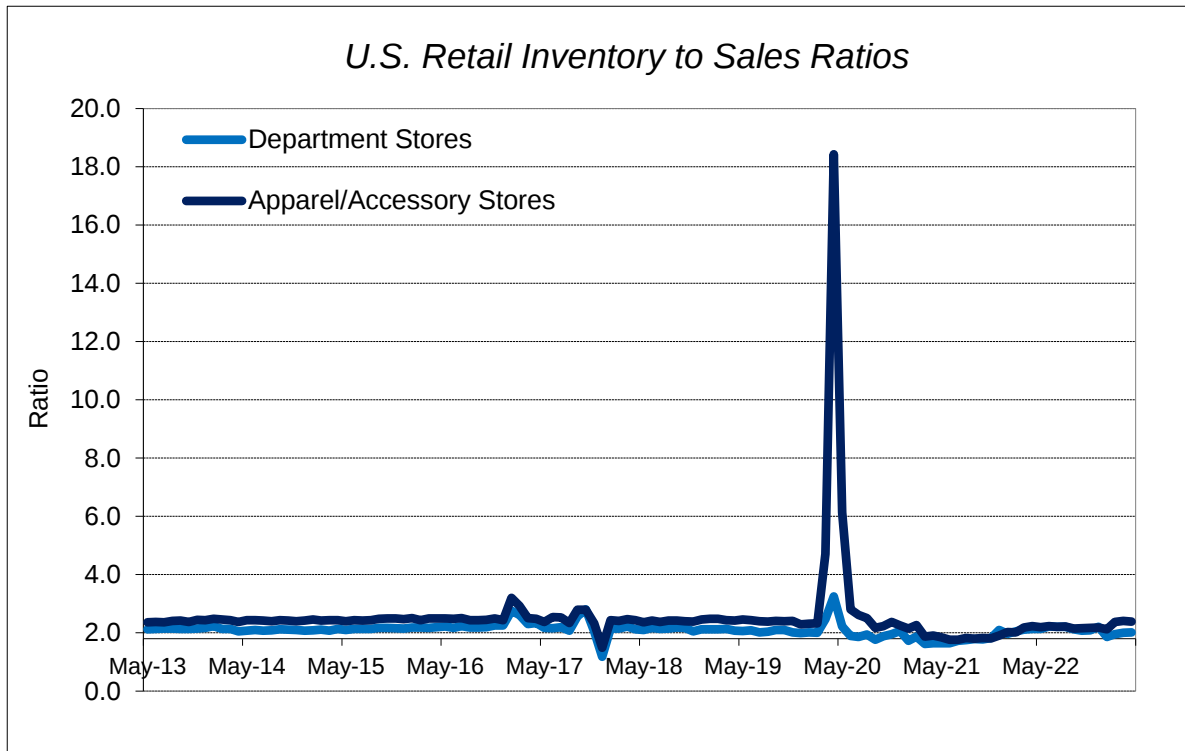
*Based on chained 2005\$.



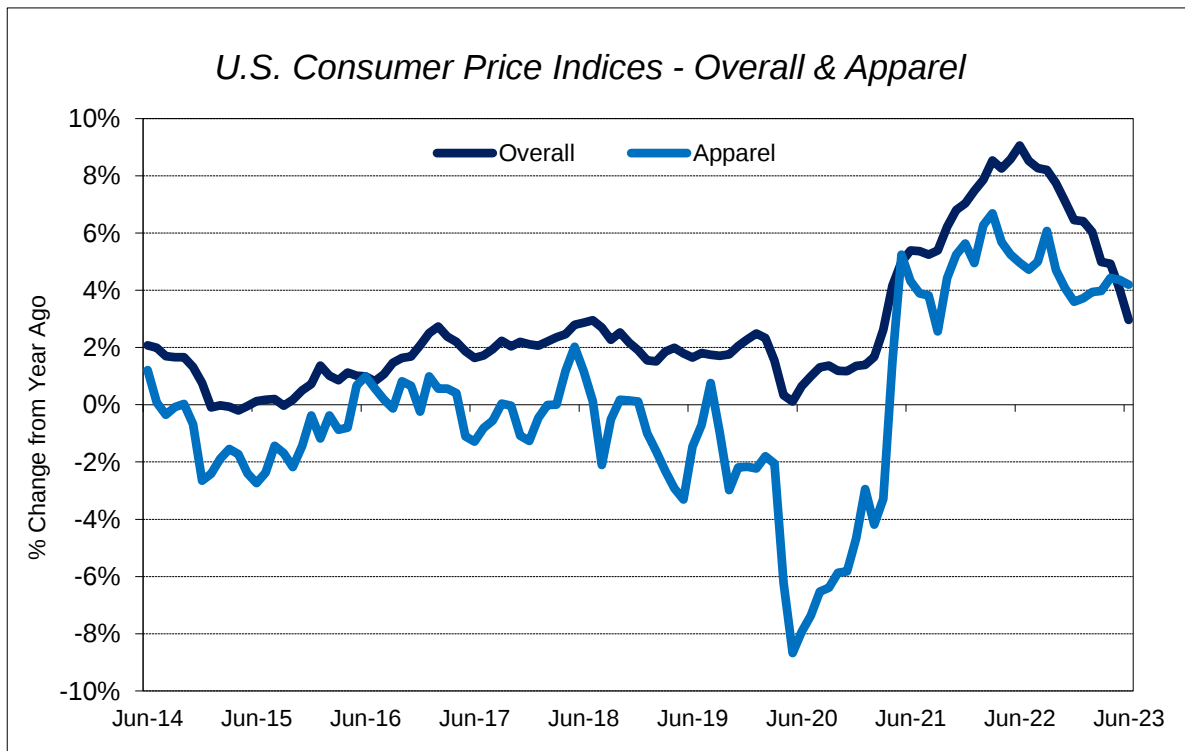
*Based on chained 2005\$.

[return to text](#)





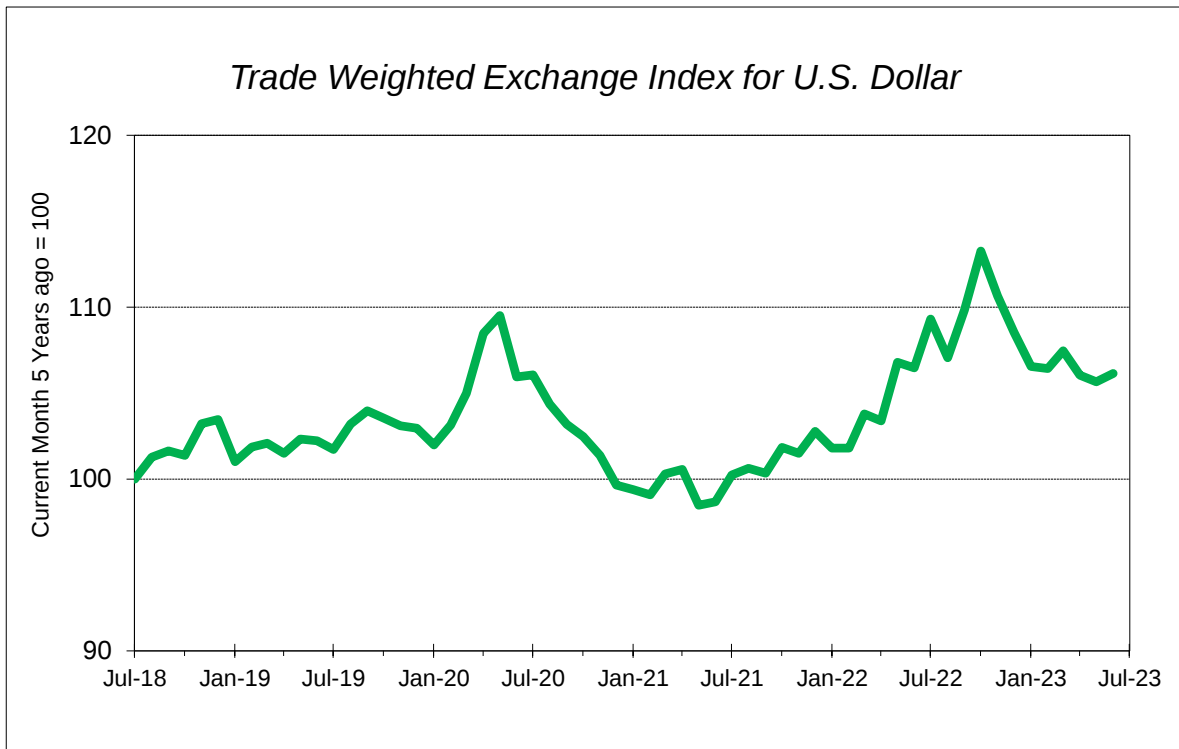
Source: Department of Commerce



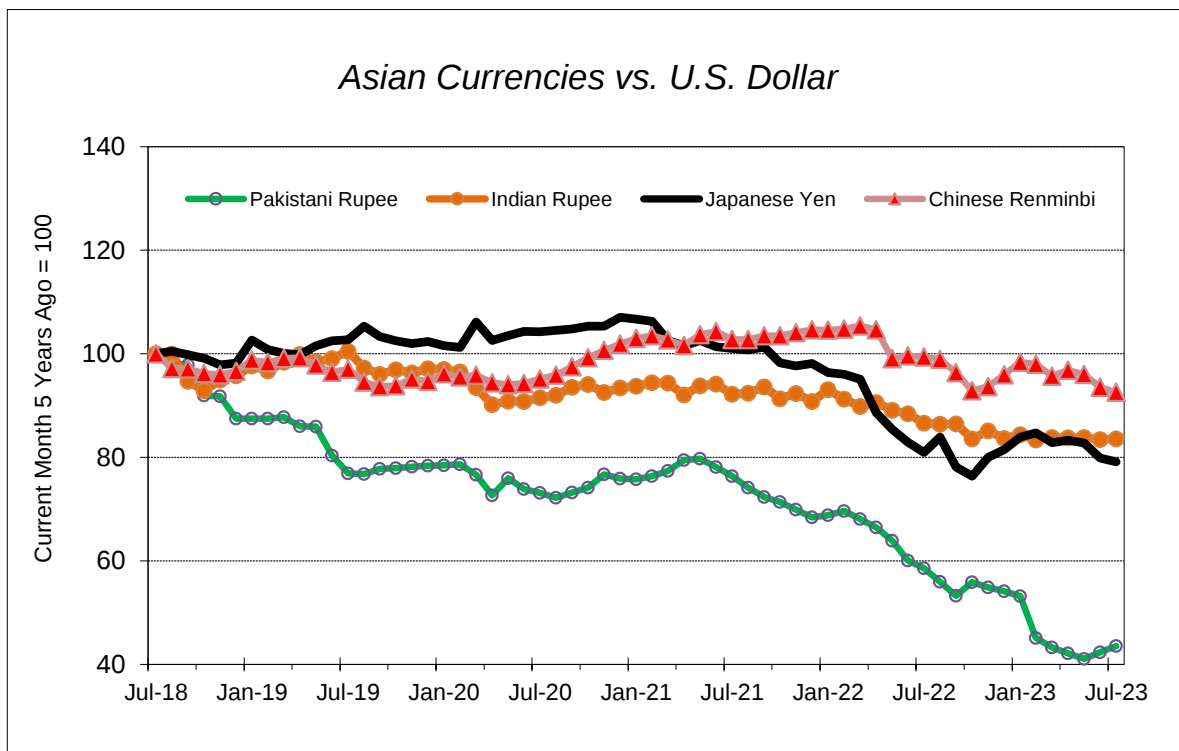
Source: Bureau of Labor Statistics

[return to text](#)



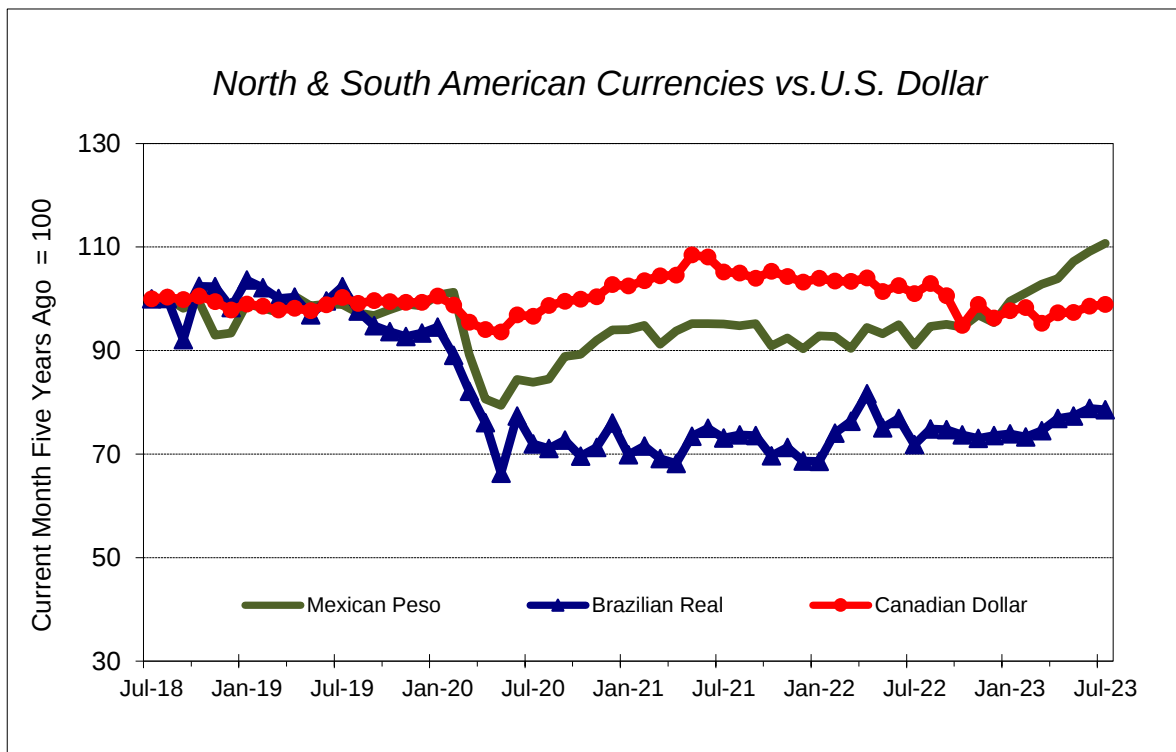


Source: Federal Reserve

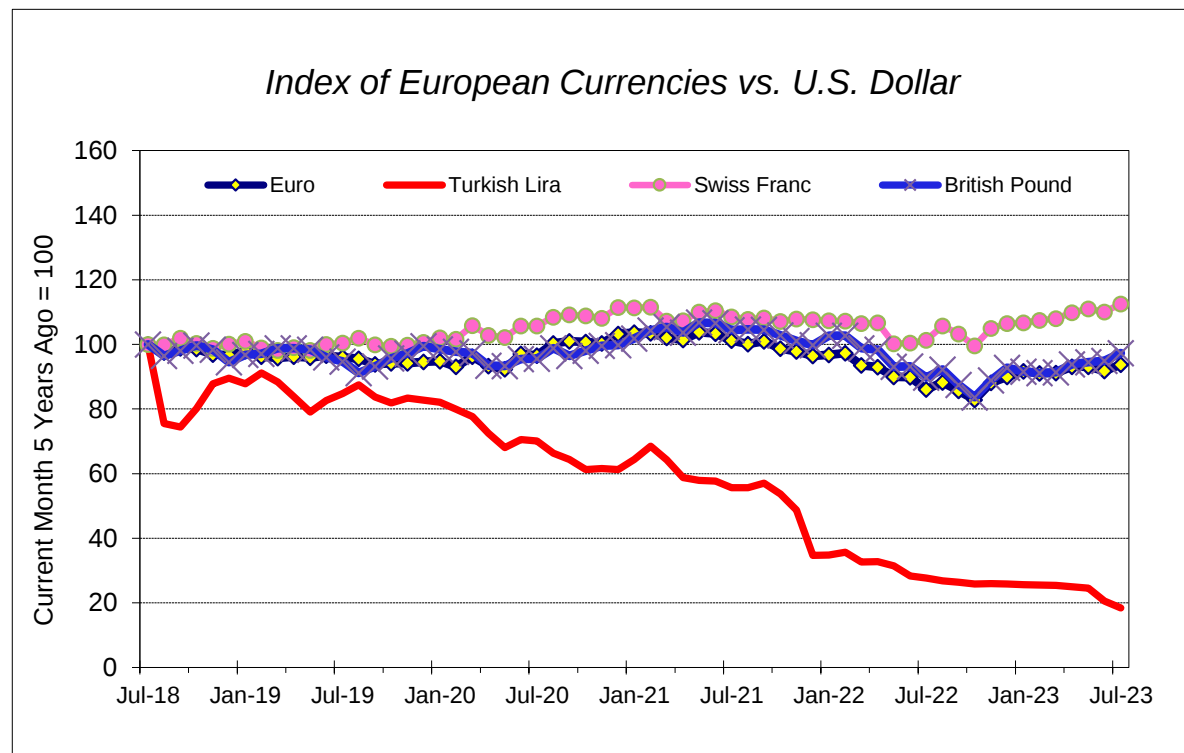


Source: Reuters

[return to text](#)



Source: Reuters



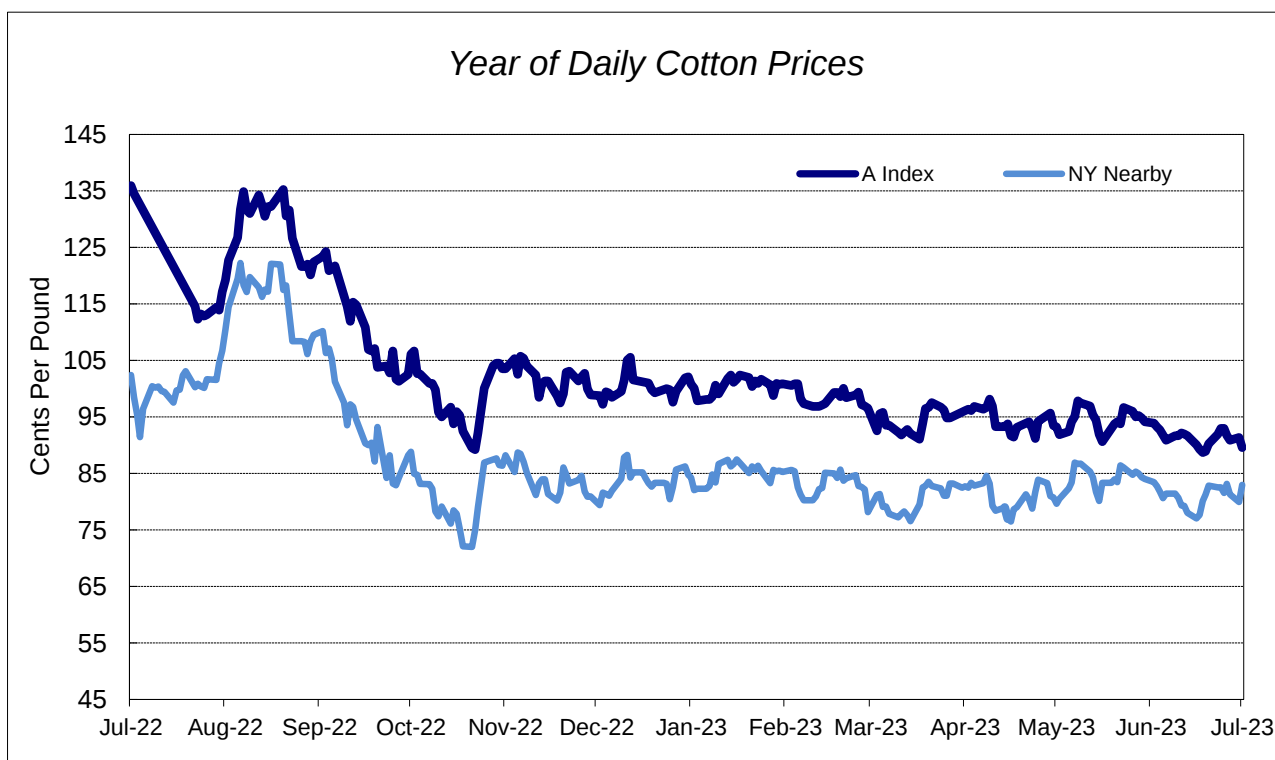
Source: Reuters

[return to text](#)



U.S. Balance Sheet

million 480 lb. bales	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24	2023/24
					June	July
Beginning Stocks	4.9	7.3	3.2	3.8	3.2	3.3
Production	19.9	14.6	17.5	14.5	16.5	16.5
Imports	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Supply	24.8	21.9	20.7	18.2	19.7	19.8
Mill-Use	2.2	2.4	2.6	2.1	2.2	2.2
Exports	15.5	16.4	14.5	12.9	14.0	13.8
Demand	17.7	18.8	17.0	15.0	16.2	16.0
Ending Stocks	7.3	3.2	3.8	3.3	3.5	3.8
Stocks/Use Ratio	41.0%	16.8%	22.0%	21.7%	21.6%	23.8%



Sources: ICE Futures U.S. & Cotton Outlook

[return to text](#)

